

Bản án số: 01/2024/HC-ST

Ngày: 11/01/2024

Về việc “*Khởi kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực thu hồi, bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Minh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hồng Thái và ông Đinh Công Danh

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Lê Trúc Uyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Công - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 30/2022/TLST-HC ngày 08/6/2022 về việc “*Khởi kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực thu hồi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 102/2023/QĐXXST-HC ngày 28 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Bà Trần Thị Ngọc M, sinh năm 1977; nơi cư trú: Khu phố N, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Yên; Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M: Ông **Huỳnh Văn Th**, sinh năm 1975; nơi cư trú: Lô D23 L, phường T, thành phố T, tỉnh Phú Yên; Có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện bà Trần Thị Ngọc M: Ông Nguyễn Thanh M– Luật sư, Công ty Luật TNHH B, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên; Có mặt.

Người bị kiện:

1/ Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên; Vắng mặt có yêu cầu xét xử vắng mặt.

2/ Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên; Vắng mặt có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người bị kiện UBND thành phố T và Chủ tịch UBND thành phố T: Bà Nguyễn Thị Xuân Đ– Chức vụ: Phó Trưởng Phòng TNMT Tp T. Có mặt.

3/ Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên; Vắng mặt có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người bị kiện UBND tỉnh Phú Yên: Ông Nguyễn An P– Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T, tỉnh Phú Yên; Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Xuân Đ– Chức vụ: Phó Trưởng Phòng TNMT Tp T. Có mặt.

2/ Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố T, tỉnh Phú Yên. Nay là Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất thành phố T. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Văn P– Phó Giám đốc Ban quản lý. Có mặt.

3/ Chi cục Thuế thành phố T, tỉnh Phú Yên; Vắng mặt.

4/ Ủy ban nhân dân phường C, thành phố T, tỉnh Phú Yên; Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Ngọc B. Chức vụ: Công chức Địa chính – Xây dựng – Đô thị và Môi trường. Có mặt.

5/ Ông **Huỳnh Văn Th**, sinh năm 1975; nơi cư trú: Lô D23 L, phường T, thành phố T, tỉnh Phú Yên; Có mặt.

6/ Huỳnh Trần Khánh V, sinh năm 2002, Huỳnh Trần Khánh Tr, sinh năm 2005 (các con bà M, **ông Th**); nơi cư trú: Khu phố N, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Yên; Vắng mặt.

7/ Vợ chồng ông Trần H, sinh năm 1946, bà Thái Thị H, sinh năm 1948; nơi cư trú: Khu phố N, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Yên; Vắng mặt.

8/ Ông Trần Minh T, sinh năm 1982; nơi cư trú: Khu phố N, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Yên; Vắng mặt.

9/ Bà Trần Thị Thu Th, sinh năm 1986; nơi cư trú: Khu phố Ninh Tịnh 2, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Yên; Vắng mặt.

10/ **Hợp tác xã Nông nghiệp B** (nay là Hợp tác xã Nông nghiệp Kinh doanh tổng hợp 2 phường C, Tp T, tỉnh Phú Yên); Địa chỉ: Khu phố Ninh Tịnh, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Yên; do ông **Trần Đình Q** – chức vụ: Giám đốc HTX đại diện; Vắng mặt.

*Ông Huỳnh Văn T đồng thời là người đại diện của Huỳnh Trần Khánh V, Huỳnh Trần Khánh Tr, vợ chồng ông Trần H, bà Thái Thị H, Trần Minh T, Trần Thị Thu Th; Có mặt.

*** Người làm chứng:**

1/ Ông Trương Th1, sinh năm 1944; địa chỉ: Khu phố N, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Yên; Vắng mặt.

2/ Ông Trần B, sinh năm 1958; địa chỉ: Khu phố N, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Yên; Vắng mặt.

3 Ông Trần T, sinh năm 1941; địa chỉ: Khu phố N, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Yên; Vắng mặt.

4/ Ông , sinh năm 1965 – Hiện công tác Khu phố Trưởng - Khu phố N, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Yên; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Người khởi kiện trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất bị thu hồi là của ông nội Trần Dậu được Chính quyền Việt Nam Cộng Hòa quyết định cấp quyền sở hữu từ năm 1973. Sau khi ông nội chết thì cha bà Trần Thị Ngọc M là ông Trần H được chia một phần diện tích đất. Phần của ông Trần H sau này được chia cho các con trong đó có vợ chồng bà Trần Thị Ngọc M làm nhà để ở khi lập gia đình, bà M cho vợ chồng ông Trần Minh T ở nhờ một thời gian. Trên đất này đã có nhà ở từ năm 2004. Trong quá trình sử dụng đất, vợ chồng bà M thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng thuế sử dụng đất với diện tích là 103m² theo các Thông báo của Chi cục thuế thành phố T, thể hiện tại Thông báo nộp thuế năm 2018 và năm 2021 cùng với biên lai thu thuế sử dụng đất năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2021. Tuy chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng thực tế bà M đã sử dụng đất và có nhà ở từ trước năm 2004. Do đó, việc UBND Tp T và các cơ quan liên quan khi triển khai thực hiện Công trình: Đầu tư mở rộng dự án Tiểu công viên thanh thiếu niên giai đoạn 4, phường 5, thành phố T và xác định thửa đất mà vợ chồng bà Trần Thị Ngọc M, ông Huỳnh Văn Tđang sử dụng là lấn, chiếm đất do UBND phường C quản lý, nên khi tiến hành thu hồi đất không giải quyết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà M. Bên cạnh đó, Quyết định thu hồi đất số 1212/QĐ-UBND của UBND thành phố T được ban hành 07/4/2021 nhưng đến ngày 29/3/2022 UBND phường C mới giao cho bà là không đúng quy định pháp luật.

Do đó bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Hủy Quyết định số 1212/QĐ- UBND ngày 07/4/2021 của UBND thành phố T về việc thu hồi đất để thực hiện Công trình: Đầu tư mở rộng dự án Tiểu công viên thanh thiếu niên giai đoạn 4, phường 5, thành phố T.

- Hủy Quyết định số 19/QĐ-CC ngày 16/5/2022 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc cưỡng chế thu hồi đất;

- Hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 109/QĐ-XPHC ngày 10/8/2022 của Chủ tịch UBND thành phố T và đề nghị tòa xem xét hủy các quyết định hành chính có liên quan để giải quyết toàn diện vụ án, đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của gia đình **ông T**, bà M.

- Buộc UBND Tp T tiến hành lập thủ tục thu hồi, bồi thường về đất và tài sản trên đất cho bà Trần Thị Ngọc M theo đúng quy định pháp luật.

Người bị kiện UBND thành phố T và Chủ tịch UBND thành phố T trình bày: Giữ nguyên ý kiến theo nội dung Văn bản số 1265/UBND ngày 13/3/2023 của Chủ tịch UBND Tp T, cụ thể:

Thực hiện Dự án Đầu tư mở rộng dự án Tiểu công viên thanh thiếu niên giai đoạn 4, phường 5, thành phố T, ngày 25/12/2018, UBND Tp T có Kế hoạch số 251/KH-UBND về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm và các Thông báo thu hồi đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có sử dụng các thửa đất bị thu hồi (trong đó có thửa đất 2139, mà sau này UBND phường C xác định là do bà Trần Thị Ngọc M và ông Huỳnh Văn Tđang sử dụng đất do UBND phường C quản lý).

Về nguồn gốc đất: Đối chiếu với bản đồ địa chính đo đạc năm 1994 thì diện tích 22,3m đất thuộc thửa số 2139, tờ bản đồ số 256-C thuộc thửa đất số 505, tờ bản đồ 256C, loại đất: ĐM (Đất màu); Theo Sổ mục kê năm 1998, trang 152, thể hiện: thửa đất số 505, tờ bản đồ 256C, tên chủ sử dụng đất “công ích xã”, do UBND phường C quản lý; Tại Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ghi ngày 10/10/1997 do ông Trần H (người sử dụng đất - cha bà Trần Thị Ngọc M) kê khai 06 thửa đất (thửa số 37, tờ bản đồ số 280A; thửa số 87, tờ bản đồ số 280A; thửa số 596, tờ bản đồ số 256C; thửa số 598, tờ bản đồ số 256C; thửa số 57, tờ bản đồ số 253C; thửa 108 tờ bản đồ số 280A) được Hội đồng giao quyền sử dụng đất **xã B**(nay là Phường C) đồng ý giao 06 thửa đất (thửa số 37, tờ bản đồ số 280A; thửa số 87, tờ bản đồ số 280A; thửa số 596, tờ bản đồ số 256C; thửa số 598, tờ bản đồ số 256C; thửa số 57, tờ bản đồ số 253C; thửa 108 tờ bản đồ số 280A), không có phần diện tích đất mà vợ chồng ông Huỳnh Văn Tđang khiếu nại. Theo Trích Biên bản họp xét xác định nguồn gốc sử dụng đất, thời điểm xây dựng nhà ở, công trình, vật kiến trúc của các hộ bị ảnh hưởng dự án: Tiểu công viên giai đoạn 4, phường 5, thành phố T, tỉnh Phú Yên (Đợt 1), có nội dung: “Về nguồn gốc sử dụng đất và nhà ở, vật kiến trúc, công trình khác gắn liền với đất: ông Trần Dậu khai phá năm 1975 trồng hoa màu, đến năm 1982 (chết) để lại cho con là **Trần H** sử dụng trồng hoa màu. Năm 1994 khi nhà nước triển khai thực hiện đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính phục vụ công tác giao đất theo Nghị định 64/NĐ-CP thì phần diện tích này dôi dư so với tổng diện tích hộ gia đình ông Trần H được giao đất nên gia đình ông Trần H không kê khai, vì vậy Hội đồng giao đất đưa thửa đất này là đất màu (đất công ích) do nhà nước quản lý nhưng thực tế gia đình ông Trần H vẫn sử dụng và có dựng một trại tạm để dụng cụ canh tác. Đến năm 2005 ông Trần H cho con là ông Trần Minh T và bà Trần Thị Thu Th một phần diện tích có một phần trại tạm mà gia đình ông Trần H đã dựng lúc trước, đến năm 2016 vợ chồng ông Tú và bà Thủy xây dựng lại nhà ở và UBND phường C đã lập Biên bản vi phạm hành chính ngày 21/3/2016; ngày 07/4/2016 bà Trần Thị Thu Th có đơn xin cam kết tự nguyện tháo dỡ công trình nhà ở khi nhà nước thực hiện quy hoạch mà không đòi hỏi bồi thường, hỗ trợ nào khác đến cuối năm 2016 vợ chồng ông Tú và bà Thủy đã chuyển nhượng lại cho bà Trần Thị Ngọc M và ông Huỳnh Văn T sử dụng đến nay.

Do đó, trường hợp của bà Trần Thị Ngọc M không được bồi thường về đất đối với diện tích 22,3m² thửa 2139 và không được bồi thường hỗ trợ về tài sản gắn liền với đất, bồi thường di chuyển nhà ở với số tiền 7.500.000 đồng.

Ngày 07/4/2021, UBND Tp T ban hành Quyết định số 1212/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích 22,3m² đất của bà Trần Thị Ngọc M, ông Huỳnh Văn Tđang sử dụng thuộc thửa đất 2139, tờ bản đồ số 256-C để thực hiện Công trình: Đầu tư

mở rộng dự án Tiểu công viên thanh thiếu niên giai đoạn 4, phường 5, thành phố T (phường C, đợt 1). Ngày 16/5/2022, UBND Tp T ban hành Quyết định số 19/QĐ-CC về việc cưỡng chế thu hồi đất đối với bà M, **ông T** là đúng quy định pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T, tỉnh Phú Yên do bà Nguyễn Thị Xuân Đào trình bày tại phiên tòa: Thống nhất như ý kiến của UBND Tp T và Chủ tịch UBND Tp T.

2/ Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố T, tỉnh Phú Yên do ông Huỳnh Văn Trình bày tại phiên tòa: Thống nhất như ý kiến của UBND Tp T và Chủ tịch UBND Tp T. Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố T giữ nguyên ý kiến tại Văn bản số 286/PTQĐ ngày 20/7/2022. Hiện nay hộ bà Trần Thị Ngọc M chưa nhận tiền bồi thường, hỗ trợ.

3/Chi cục Thuế thành phố T, tỉnh Phú Yên trình bày: (Văn bản số 7223/CCT-KTNDP ngày 21/7/2022) Chi cục Thuế thành phố T căn cứ vào tờ khai thuế SDĐPNN (Mẫu số 01/TK-SDĐPNN) do bà Trần Thị Ngọc M kê khai. Chi cục Thuế Tp T lập bộ thuế, thông báo và thu thuế hộ bà Trần Thị Ngọc M, diện tích 103m², mã số thuế 8449612517, mã PNN CN 047032304232. Thời gian lập bộ, thu thuế từ năm 2017 cho đến nay. Từ năm 2017-2021 số thuế lập bộ 61.800 đồng/năm, năm 2022 lập bộ thuế SDĐPNN 185.400 đồng/năm. Ngày 14/5/2018, bà M đã nộp tiền thuế SDĐPNN 123.600 đồng. Ngày 24/10/2021 nộp 200.011 đồng.

4/ Ủy ban nhân dân phường C, thành phố T, tỉnh Phú Yên do bà Trần Thị Ngọc B trình bày tại phiên tòa: Căn cứ vào kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất, hồ sơ địa chính qua các thời kỳ thì thửa đất bà Trần Thị Ngọc M và ông Huỳnh Văn Tđang sử dụng là đất màu do UBND phường C quản lý. Việc UBND thành phố T lập phương án thu hồi, bồi thường cho bà Trần Thị Ngọc M, ông Huỳnh Văn T là đúng quy định của pháp luật, thống nhất với ý kiến của UBND thành phố T.

5/**Hợp tác xã Nông nghiệp B** (nay là Hợp tác xã Nông nghiệp Kinh doanh tổng hợp 2 phường C, Tp T, tỉnh Phú Yên) do ông **Trần Đình Q** – Giám đốc Hợp tác xã đại diện trình bày: Nguồn gốc đất của ông **Trần B** và **Trần H** thừa hưởng của ông Trần Dậu được các anh chị em trong gia đình đồng ý, thống nhất, không tranh chấp gì như theo Giấy cha mẹ cho đất có xác nhận của ông (Quang) ngày 30/11/1993 là đúng sự thật. Ông xác định phần đất này là đất vườn, không phải là đất ruộng như nội dung xác nhận: *Đám đất này nguyên khi vào HTX có diện tích 180m² do ông Trần Dậu ở Đội 1 quản lý, do diện tích ít, lại là đất trồng cây ăn quả nên nay không đưa vào diện quản lý tính thuế nông nghiệp. Nay ông Dậu già yếu, đã qua đời, việc thừa kế về quyền sử dụng thửa đất đó do gia đình tự định đoạt đã trình bày trong đơn. Mọi sự tranh chấp sau này (nếu có) do gia đình tự quyết, HTX không can thiệp và HTX không chia giao cho ai.* Ngoài ra, ông xác định phần đất vườn này không sử dụng để trồng lúa được, phía Tây thì giáp đường Mậu Thân, phía Đông và phía Nam thì giáp ruộng của HTX phường 5

trước đây quản lý; Bắc giáp đất đã chia cho ông Trần B; Diện tích 180m² là một phần phía Nam của đám đất vườn của ông Trần Dậu giáp ruộng của HTX phường 5 trước đây quản lý do đội 1 theo dõi nhưng sau đó HTX thống nhất là không đưa vào đất HTX quản lý vì là đất trồng cây ăn quả nên không sử dụng để sản xuất nông nghiệp (trồng lúa được). Quá trình quản lý, sử dụng, phân chia, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cụ thể của gia đình ông **Trần B** và **Trần H** cho các con cháu sử dụng đất sau đó này như thế nào thì ông không rõ cụ thể. Nhưng về vị trí các thửa đất hiện nay mà gia đình ông Trung sử dụng (thửa 2142), gia đình ông Khăm sử dụng (thửa 2140), gia đình bà M, **ông T** sử dụng (thửa 2139), gia đình bà Dinh sử dụng (thửa 2141), gia đình ông Nguyễn Cao Ly sử dụng (thửa 2143)... thì ông xác định là nằm trong khu vực đám đất vườn trước đây ông Trần Dậu tạo lập, sau đó phân chia lại cho ông Trần H – **Trần B** theo Giấy cha mẹ cho đất có xác nhận của ông (Chủ nhiệm Hợp tác xã Nông nghiệp Bình Kiến 4) ngày 30/11/1993 như ông đã trình bày ở trên là đúng sự thật.

6/ Huỳnh Trần Khánh V, Huỳnh Trần Khánh Tr, vợ chồng ông Trần H, bà Thái Thị H có người đại diện theo ủy quyền là ông **Huỳnh Văn Th**: Thống nhất với yêu cầu khởi kiện và ý kiến trình bày của người khởi kiện bà Trần Thị Ngọc M. Ngoài ra không có yêu cầu, ý kiến gì khác.

7/ Ông Trần Minh T và bà Trần Thị Thu Th trình bày như sau: Nguồn gốc đất: Thửa đất 2139, do bà Trần Thị Ngọc M sử dụng có nguồn gốc đất là ông Trần Dậu khai hoang từ trước năm 1970 (có quyết định cấp quyền sở hữu của chế độ cũ cấp năm 1973). Sau đó cho lại cho con là ông Trần H (có giấy xác nhận của ông **Trần Đình Q** chủ nhiệm hợp tác xã **B** ngày 30 tháng 11 năm 1993). Đến năm 2001, ông Trần H cho lại ngôi nhà và đất cho bà Trần Thị Ngọc M. Năm 2004, vợ chồng ông Tứ, bà Thủy kết hôn với nhau và không có nhà ở nên bà Trần Thị Ngọc M là chị ruột của ông Tứ có cho vợ chồng ở nhờ. Năm 2016, trước khi vợ chồng trả lại nhà, vợ chồng bà Trần Thị Ngọc M có nhờ ông Tứ làm thủ tục sửa chữa nhà và trả lại cho vợ chồng bà Trần Thị Ngọc M sử dụng cho đến nay, tức là toàn bộ nhà và đất đó của vợ chồng bà M, ông Tứ và bà Thủy không có liên quan, tranh chấp hoặc khiếu nại gì.

Những người làm chứng:

1/ Ông Trương Th1, ông Trần B, ông Trần T trình bày: Ông Thanh, ông Bồn, ông Tuy ký Giấy xác nhận ngày 12/8/2022 với nội dung xác nhận: Ông Trần Dậu có mảnh đất khai hoang trước năm 1975, nằm trên trục đường Mậu Thân, nay thuộc Khu phố N, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Yên; sau khi ông Dậu qua đời, mảnh đất này đã được con, cháu của ông Dậu quản lý, sử dụng liên tục và ổn định từ thời gian đó đến nay. Ông Thanh, ông Bồn, ông Tuy biết đất này là do ông Trần Dậu khai hoang tự lập vườn. Phần đất vườn này không sử dụng để trồng lúa được và không thuộc đất ruộng nằm trong quyền quản lý của Đội 1 lúc đó, có tứ cận như sau: Phía Tây thì giáp đường Mậu Thân, phía Đông và phía Nam thì giáp ruộng của HTX phường 5 trước đây quản lý; Bắc giáp đất ông Huỳnh Để - chết.

4/ Ông Trần Văn S – Hiện công tác Khu phố Trưởng - Khu phố N, phường C, thành phố T trình bày: Nguồn gốc đất: Thửa đất 2139, do bà Trần Thị Ngọc

M sử dụng có nguồn gốc đất là ông Trần Dậu khai hoang từ trước năm 1970 (có quyết định cấp quyền sở hữu của chế độ cũ cấp năm 1973). Sau đó cho lại cho con là ông Trần H (có giấy xác nhận của ông **Trần Đình Q** chủ nhiệm hợp tác xã **B** (ngày 30 tháng 11 năm 1993). Đến năm 2001, ông Trần H cho lại ngôi nhà và đất cho bà Trần Thị Ngọc M, vào năm 2004 bà Trần Thị Ngọc M có cho vợ chồng ông Trần Minh T là em ruột của bà M ở nhờ. Năm 2016, trước khi vợ chồng ông Trần Minh T trả lại nhà, vợ chồng bà Trần Thị Ngọc M có nhờ vợ chồng ông Trần Minh T làm thủ tục sửa chữa nhà và trả lại cho vợ chồng bà Trần Thị Ngọc M sử dụng cho đến nay.

Tòa án đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành đối thoại để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người bị kiện vẫn giữ nguyên quyết định hành chính bị kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Vụ án đã được Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên thụ lý đúng thẩm quyền, còn thời hiệu khởi kiện. Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và Thư ký đã tiến hành tố tụng đúng theo quy định Luật Tố tụng Hành chính.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng Hành chính, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, kết quả tranh tụng của đương sự, người đại diện cho đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về thủ tố tụng: Một số người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đã được triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt tại phiên tòa và có đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ các Điều 157, 158, 159 Luật Tố tụng Hành chính, Hội đồng xét xử sơ thẩm tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Ngày 26/4/2022, bà Trần Thị Ngọc M có Đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét hủy Quyết định số 1212 ngày 07/4/2021 của UBND Tp T;

Ngày 14/6/2022 và ngày 16/8/2022, bà M do người đại diện theo ủy quyền là **ông T** có Đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án xem xét hủy Quyết định số 19/QĐ-CC ngày 16/5/2022 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc cưỡng chế thu hồi đất và Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 109/QĐ-XPHC ngày 10/8/2022 của Chủ tịch UBND thành phố T. Buộc UBND Tp T tiến hành lập thủ tục thu hồi, bồi thường về đất và tài sản trên đất cho bà Trần Thị Ngọc M theo đúng quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người khởi kiện bà M có người đại diện theo ủy quyền là **ông T** yêu cầu Tòa án xem xét đối với các quyết định hành chính có liên quan để giải quyết toàn diện vụ án.

Xét các yêu cầu khởi kiện của bà M còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng Hành chính; Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng Hành chính.

[3] Về nội dung:

[3.1] Nguồn gốc thửa đất số 2139 (thuộc một phần thửa đất 505, tờ bản đồ số 256C) nguyên là một phần của diện tích đất do ông Trần Dậu khai hoang để lập vườn trồng cây ăn quả được chính quyền chế độ cũ Quyết định cấp quyền sở hữu đất chiếm canh vào ngày 03/12/1970 ghi nhận: ông Trần Dậu được công nhận sử dụng đất chiếm canh tại xã Hòa Kiến (Kiến Hòa–Thôn Ninh Tịnh), quận Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên với diện tích 06 sào (khoảng 3000m²), sắc đất: Thổ cư, Lô B⁻⁸¹, tờ bản đồ số 9 (kèm theo Lược đồ thửa đất tỷ lệ 1/2000) được Tổng trưởng cải cách điền địa duyệt y ngày 20/9/1972, Tổng Giám đốc điền địa trích y ngày 08/01/1973;

[3.2] Sau khi ông Trần Dậu chết (năm 1982) thì các con của ông Dậu tự thỏa thuận phân chia để tiếp tục quản lý sử dụng diện tích đất này, trong đó có một phần đất được phân chia cho ông Trần H (cha bà M) theo Giấy cha mẹ cho đất có xác nhận của **Hợp tác xã Nông nghiệp B** vào ngày 30/11/1993 thể hiện nội dung: **Hợp tác xã Nông nghiệp B** không quản lý đối với mảnh đất vườn do ông Trần Dậu khai hoang vì “...là đất trồng cây ăn quả nên nay không đưa vào diện quản lý tính thuế nông nghiệp. Nay ông Dậu già yếu, đã qua đời, việc thừa kế về quyền sử dụng thửa đất đó do gia đình tự định đoạt đã trình bày trong đơn. Mọi sự tranh chấp sau này (nếu có) do gia đình tự quyết, HTX không can thiệp và HTX không chia giao cho ai...”

[3.3] Đến ngày 15/01/2001, ông Trần H, bà Thái Thị H viết Giấy cho nhà đất với nội dung cho 01 lô nhà và đất 100m² tại Khu phố N, phường C, Tp T, tỉnh Phú Yên cho vợ chồng bà Trần Thị Ngọc M và ông **Huỳnh Văn Th.** Nay nhà nước thực hiện Công trình: Đầu tư mở rộng dự án Tiểu công viên thanh thiếu niên giai đoạn 4, phường 5, thành phố T qua đo đạc xác định là thửa đất số 2139, diện tích hiện trạng thực tế tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ ngày 05/9/2022 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên đo đạc có diện tích 95,7m².

[3.4] Xét, lời trình bày xác định về nguồn gốc đất thửa 2139 của người khởi kiện bà Trần Thị Ngọc M, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Trần H, bà Thái Thị H do ông Huỳnh Văn T đại diện phù hợp với lời trình bày xác nhận của các ông Trần Đình Quang, Trương Th1, Trần B, Trần T, Trần Văn S (nguyên là các cán bộ công tác tại đội đoàn kết, tập đoàn sản xuất, HTX nông nghiệp Bình Kiến 4, Khu phố N qua các thời kỳ), đồng thời là những người dân sinh sống tại địa phương thể hiện: Vị trí các thửa đất hiện nay mà gia đình bà M, **ông T** sử dụng (thửa 2139), gia đình ông Khăm sử dụng (thửa 2140), gia đình bà

Dinh sử dụng (thửa 2141), gia đình ông Trung sử dụng (thửa 2142), gia đình ông Nguyễn Cao Ly sử dụng (thửa 2143)... đều nằm trong diện tích đất do ông Trần Dậu tạo lập, sau đó phân chia lại cho ông Trần H – **Trần B** theo Giấy cha mẹ cho đất có xác nhận của HTX Nông nghiệp Bình Kiến 4 vào ngày 30/11/1993;

[3.5] Tại Văn bản số 1265/UBND ngày 13/3/2023 của Chủ tịch UBND Tp T về việc ghi ý kiến đối với vụ án thể hiện: “*Đối chiếu với bản đồ địa chính đo đạc năm 1994 thì diện tích 22,3m đất thuộc thửa số 2139, tờ bản đồ số 256-C thuộc thửa đất số 505, tờ bản đồ 256C, loại đất: ĐM (Đất màu); Theo Sổ mục kê năm 1998, trang 152, thể hiện: thửa đất số 505, tờ bản đồ 256C, tên chủ sử dụng đất “công ích xã”, do UBND phường C quản lý...*” Tuy nhiên, các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ vụ án thể hiện từ năm 1970 đến nay, thửa đất 2139 do gia đình ông Trần Dậu tạo lập, sử dụng rồi tặng cho đến đời con là **Trần H** và đời cháu là Trần Thị Ngọc M sử dụng liên tục, ổn định, lâu dài, xây dựng nhà ở, có nộp thuế đất phi nông nghiệp (đất ở tại đô thị), không hiến đất cho nhà nước quản lý hoặc thuê mượn đất của nhà nước nhưng cũng không kê khai, đăng ký QSDĐ. Năm 2020, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên lập bản đồ hiện trạng thửa đất 2139, ký hiệu loại đất ở đô thị (ODT) diện tích 101,8m².

[3.6] Mặt khác, sau khi được vợ chồng ông Trần H, bà Thái Thị H tặng cho đất thửa 2139, vợ chồng bà Trần Thị Ngọc M đã xây dựng nhà ở ổn định và ký kết các Hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sinh hoạt (Hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sinh hoạt giữa Trần Minh T với Công ty điện lực Phú Yên vào ngày 04/3/2015; Hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sinh hoạt giữa bà Trần Thị Ngọc M và Công ty điện lực Phú Yên vào ngày 08/8/2016) và hiện trạng khu vực đất xung quanh thửa đất 2139 đã hình thành khu dân cư nhiều hộ dân sinh sống ổn định trong thời gian dài.

[3.7] Tại Biên bản v/v họp xét xác định nguồn gốc sử dụng đất, thời điểm xây dựng nhà ở, công trình, vật kiến trúc của các hộ bị ảnh hưởng dự án: Tiểu công viên thanh thiếu niên giai đoạn 4, phường 5, thành phố T của UBND phường C lập ngày 27/12/2019 xác định: Đối với thửa đất 2143 của hộ vợ chồng ông Nguyễn Cao Ly, bà Phan Thị Bích Loan được bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất. Trong khi đó, như phân tích ở trên, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và lời trình bày của các ông Trần Đình Quang, Trương Th1, Trần B, Trần T, Trần Văn S đều xác định: Vị trí các thửa đất 2139, 2140, 2141, 2142, 2143 đều có nguồn gốc thuộc diện tích đất của ông Trần Dậu tạo lập nên cần xem xét giải quyết phù hợp khi thực hiện việc thu hồi đất theo quy định pháp luật.

[4] Người bị kiện cung cấp các tài liệu, chứng cứ, gồm: Biên bản số: (không rõ)/BB-VPHC ngày 21/3/2016 của UBND phường C V/v vi phạm hành chính và yêu cầu ngừng thi công xây dựng công trình vi phạm; Biên bản kiểm tra hiện trường ngày 09/4/2016; Đơn xin cứu xét ngày 01/4/2016 của bà Trần Thị Thu Thủy và ông Trần Minh T; giấy cam kết ngày 07/4/2016 của bà Trần Thị Thu Thủy (đều là tài liệu sao có đóng dấu treo của Phòng Tài nguyên và Môi trường TP Tuy Hoà) thể hiện có lập các biên bản vi phạm hành chính về trật tự xây dựng đối với ông Trần Minh T và bà Trần Thị Thu Thủy nhưng

không có cơ sở cho rằng nguồn gốc và quá trình sử dụng đất đối với thửa đất số 2139 là trái quy định pháp luật. Đồng thời nhà và đất này không phải của ông Tứ và bà Thủy mà của bà Trần Thị Ngọc M, ông Huỳnh Văn Tcho ông Tứ, bà Thủy ở nhờ.

[5] Như vậy, việc sử dụng đất từ ông Trần Dậu đến ông Trần H và nay là vợ chồng bà M, **ông T** tại thửa đất 2139 là trường hợp sử dụng liên tục, ổn định, công khai từ trước năm 1993 không ai tranh chấp, có giấy tờ về quyền sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp cho người sử dụng đất.

[6] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên và ý kiến trình bày người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện bà Trần Thị Ngọc M tại phiên tòa: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc M, hủy các quyết định hành chính mà bà M có yêu cầu khởi kiện, các quyết định hành chính có liên quan.

[7] Về án phí hành chính sơ thẩm và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, do về hiện trạng khởi kiện hành chính: Do chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà M nên UBND Tp T phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, do về hiện trạng khởi kiện hành chính theo quy định pháp luật. Bà M không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, do về hiện trạng khởi kiện hành chính.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 348, Điều 358 Luật Tổ tụng Hành chính.

Áp dụng các Điều 74, 75, 79, 83, 86, 89, 90, 100 Luật Đất đai năm 2013;

Áp dụng Khoản 7 Điều 15 Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Áp dụng Khoản 3 Điều 1 (sửa đổi Điều 8b. Các loại giấy tờ khác chứng minh việc tạo lập nhà, đất ở do cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp cho người sử dụng đất quy định tại Khoản 7 Điều 15 Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ) Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của UBND tỉnh Phú Yên;

Tuyên xử Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc M về các yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 1212/QĐ- UBND ngày 07/4/2021 của UBND thành phố T về việc thu hồi đất để thực hiện Công trình: Đầu tư mở rộng dự án Tiểu công viên thanh thiếu niên giai đoạn 4, phường 5, thành phố Tuy Hòa.

- Hủy Quyết định số 1219/QĐ-UBND ngày 17/4/2021 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện công trình: Đầu tư mở rộng dự án Tiểu công viên thanh thiếu niên giai đoạn 4, phường 5, thành phố T (phần liên quan đến vợ chồng ông **Huỳnh Văn Th**, bà Trần Thị Ngọc M, chi tiết theo Phương án số 12/PA-PTQĐ ngày 31/3/2021 do Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T lập tại số thứ tự 19 của Bảng tổng hợp).

- Hủy Quyết định số 1615/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 của UBND thành phố T về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ đối với bà Trần Thị Ngọc M và ông Huỳnh Văn Ttrúng giải tỏa Công trình: Đầu tư mở rộng dự án Tiểu công viên thanh thiếu niên giai đoạn 4, phường 5, thành phố T (Phường C, Đợt 1).

- Hủy Quyết định số 1761/QĐ-UBND ngày 18/4/2022 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Trần Thị Ngọc M và ông Huỳnh Văn T– Địa chỉ: Khu phố N, phường C, thành phố T (lần đầu).

- Hủy Quyết định số 19/QĐ-CC ngày 16/5/2022 của Chủ tịch UBND thành phố Tuy Hoà về việc cưỡng chế thu hồi đất để thực hiện công trình: Đầu tư mở rộng dự án Tiểu công viên thanh thiếu niên giai đoạn 4, phường 5, thành phố Tuy Hoà.

- Hủy Quyết định số 4625/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND thành phố T về việc điều chỉnh một phần Quyết định số 19/QĐ-CC ngày 16/5/2022 của Chủ tịch UBND thành phố T.

- Hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 109/QĐ-XPHC ngày 10/8/2022 của Chủ tịch UBND thành phố T.

- Buộc UBND Tp T tiến hành lập thủ tục thu hồi, bồi thường về đất và tài sản trên đất cho bà Trần Thị Ngọc M, ông Huỳnh Văn Ttheo đúng quy định pháp luật.

Về án phí: UBND Tp T, Chủ tịch UBND Tp T, UBND tỉnh Phú Yên phải liên đới chịu án phí hành chính sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Hoàn lại cho bà Trần Thị Ngọc M số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007304 ngày 08/6/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ hiện trạng khởi kiện hành chính: UBND Tp T, Chủ tịch UBND Tp T, Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên phải liên đới chịu 3.000.000đ (Ba triệu đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ hiện trạng khởi kiện hành chính. Người khởi kiện bà Trần Thị Ngọc M đã nộp tạm ứng 3.000.000đ (Ba triệu đồng), nên UBND Tp T, Chủ tịch UBND Tp T, Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên phải hoàn trả cho bà Trần Thị Ngọc M 3.000.000đ (Ba triệu đồng).

Thời hạn, trình tự thủ tục thi hành và xử lý trách nhiệm với người không thi hành bản án, quyết định của Tòa án được thực hiện theo Nghị định 71/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại

phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND tỉnh Phú Yên;
- Lưu P.KTNV, HSVA, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Ngọc Minh